TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2019/DS - PT
Ngày: 22-5-2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngừng

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2018/TLPT - DS ngày 18 tháng 6 năm 2018 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Bé B**, sinh năm 1974.

Cư trú: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn gồm:

- Ông **Lê Tấn P**, sinh năm 1976.

Cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

(Theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2016)

- Bà **Trần Thị Thủy**, sinh năm 1972

Cư trú: Ấp P, xã Ph, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2014)

- *Bị đơn:*

Ông **Lê Văn X**, sinh năm 1959.

Bà **Nguyễn Thị Bé E** sinh năm 1955.

Cùng cư trú: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn X là bà Nguyễn Thị Bé E (theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2014).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1.Chị Trần Thị T, sinh năm 1977.

2. Anh Trần Văn T, sinh năm 1980.

3. Chị Lê Thị Huỳnh T, sinh năm 1985.

Cùng cư trú: Ấp Phú A, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện hợp pháp của chị Trần Thị T, anh Trần Văn T là bà Trần Thị T (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2014)

4. Anh Lê Quang D, sinh năm 1988.

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Quang D là bà Nguyễn Thị Bé E (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2014)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Bé B và bị đơn ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Trần Thị Bé B, người đại diện ủy quyền là ông Lê Tấn P, bà Trần Thị T đồng trình bày: Bà Bảy có thửa đất số 572, diện tích 1.428,2m^2 trong đó đất ở 300,0m^2, đất trồng cây lâu năm 1128,2m^2 tọa lạc ấp B, xã H huyện M tỉnh Vĩnh Long được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BL 162409, ngày 25 tháng 09 năm 2012, nguồn gốc thửa đất do cha mẹ tặng cho vào khoảng năm 1980.

Thửa đất 572 liền kề thửa 578, diện tích 480m^2, loại đất thổ quả của ông Lê Văn X và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất số A636903 ngày 27/5/1991. Trong quá trình sử dụng đất ông X, bà Bé E đã xây dựng chuồng Heo, nhà ở (xây gạch, cột bê tông cốt thép, nền láng xi măng, lợp tol) lấn sang đất bà B ngang 01 mét, dài 20 mét. Ranh giới giữa 02 thửa đất từ khi sử dụng đến nay không có cấm mốc ranh. Ngày 07/08/2014 bà Bé B mua vật tư xây dựng hàng rào giữa hai thửa đất thì ông X, bà Bé E ngăn cản, bà Bé B có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Do đó, bà Bé B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông X, bà Bé E, chị T, anh D liên đới tháo dở một phần chuồng Heo, nhà trả lại phần đất lấn chiếm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất, do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M lập ngày 21/3/2016 có diện tích là 2,8m^2, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé E và bà Nguyễn Thị Bé E đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn X trình bày: bà và ông Lê Văn X có thửa đất 578, diện tích 480m^2 được Uỷ ban nhân dân huyện L tỉnh Cửu Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/7/1991, thửa đất có nguồn gốc do Uỷ ban nhân dân xã H xét cấp cho vợ chồng ông X, bà Bé E năm 1985 theo chế độ cán bộ, công chức. Trong quá trình quản lý, sử dụng vào năm 1990 ông X bà Bé E có xây dựng chuồng heo và xây nhà, cập ranh đất của bà B, khi xây dựng phía cụ Mi, bà Bé B là người quản lý không có ngăn cản hay tranh chấp, khiếu nại. Năm 2014 bà Bé B xây dựng hàng rào thì bắt đầu phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Nay ông X bà Bé E không thống nhất trả 2,8m^2 đất cho bà Bé B vì cho rằng không lấn ranh qua phần đất bà B. Yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất gắn liền một phần chuồng Heo là 9,1m^2, phần đất gắn liền với một phần căn nhà diện tích là 1,9 m^2 thuộc thửa 578, tờ bản đờ số 05, diện tích 480m^2, do ông X đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Bé E đại diện ủy quyền của anh Lê Quang D trình bày: thống nhất theo lời trình bày của bà Xiêm.

Bà Trần Thị T đại diện ủy quyền của Trần Văn T, Trần Thị T trình bày: Thống nhất với trình bày của của nguyên đơn.

Chị Lê Thị Huỳnh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Thống nhất như trình bày của bà Bé E

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 175, 176 và Điều 221 của Bộ luật Dân sự; khoản 9, Điều 26 và các 35, 147, 157,161, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 166, 203 Luật đất đai; các Điều 24, 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Bé B, về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E trả diện tích 2,8m^{2}đất (Gồm các mốc 8, 20, 9, 8 theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất, phục vụ công tác xét xử của Tòa án, do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, lập ngày 21 tháng 3 năm 2016 kèm theo).

2. Bác yêu cầu của bị đơn ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E, về việc yêu cầu công nhận diện tích đất gắn liền một phần chuồng heo là 9,1m^2, phần đất gắn liền với một phần căn nhà diện tích là 1,9m^2 thuộc thửa 578 (Trong đó diện tích 9,1 m^2 gồm các mốc a, b, m, n, p, a; 1,9 m^2 gồm các mốc d, e, f, d theo Trích đo bản đồ hiện trang khu đất do Hội đồng xét xử lập ngày 21/3/2018 kèm theo).

3. Ranh giới giữa thửa đất số 572, tờ bản đồ 5, do bà Trần Thị Bé B đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 162409, Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 25 tháng 09 năm 2012 với thửa 578, tờ bản đồ số 4, do ông Lê Văn X đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A636903 Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 27/5/1991 là đoạn thẳng từ mốc số 8 đến mốc số 20 theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất, phục vụ công tác xét xử của Tòa án do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M lập ngày 21 tháng 3 năm 2016 (Kèm theo).

Buộc bị đơn ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E, Lê Thị Huỳnh T, Lê Quang D có nghĩa vụ liên đới tháo dở, di dời một phần chuồng Heo gắn liền diện tích 9,1m^2, để trả đất cho bà Trần Thị Bé B diện tích 9,1m^2 (Diện tích 9,1 m^2 gồm các mốc a, b, m, n, p, a theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Hội đồng xét xử lập ngày 21/3/2018).

Phần diện tích đất 1,9m^2 (Diện tích 1,9 m^2 gồm các mốc d, e, f, d theo Trích đo bản đồ hiện trang khu đất do Hội đồng xét xử lập ngày 21/3/2018) gắn liền với một phần căn nhà ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E, Lê Thị Huỳnh T,

Lê Quang D được tiếp tục sử dụng. Khi có sửa chữa, xây dựng mới thì buộc phải tháo dở, di dời trả đất cho bà Trần Thị Bé B.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản, thẩm định giá, nghĩa vụ nộp án phí, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 04/4/2018 nguyên đơn bà Trần Thị Bé B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận diện tích 2,8m^2 gồm các mốc 8, 20,9,8 thuộc thửa đất 572, tờ bản đồ số 5, diện tích là 1.428,2m^2 do bà Trần Thị Bé B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bị đơn ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Bé E và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Huỳnh T, Lê Quang D trả lại diện tích 2,8m^2 gồm các mốc 8,20,9,8 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện M lập ngày 21/3/2016.

Ngày 03/4/2018 ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Bé E kháng cáo yêu cầu Tòa án khảo sát, đo đạc lại phần đất tranh chấp, sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS. Nghị Quyết số 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Sửa án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Bé Bảy. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn phản tố và yêu cầu kháng cáo các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến Kiểm sát viên Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án sơ thẩm xét xử sơ thẩm ngày 21/3/2018 đến ngày 03/4/2018 ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Bé E có đơn kháng cáo, ngày 04/4/2018 bà Trần Thị Bé B có đơn kháng cáo trong hạn luật định hợp lệ và bà B, ông X và bà Bé E có nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị Bé B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận diện tích 2,8m^2 gồm các mốc 8, 20,9,8 thuộc thửa đất 572, tờ bản đồ số 5, diện tích là 1.428,2m^2 do bà Trần Thị Bé B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc bị đơn ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Bé E và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Huỳnh T, Lê Quang D trả lại diện tích 2,8m^2 gồm các mốc 8,20,9,8 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện M lập ngày 21/3/2016.

Ông Lê Văn Xiêm và bà Nguyễn Thị Bé E kháng cáo yêu cầu Tòa án khảo sát, đo đạc lại phần đất tranh chấp, sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn công nhận phần nhà ở và chuồng heo có diện tích 1.9m^2 và 9.1m^2. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/8/2018 bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp cấp sơ thẩm khảo sát đo đạc chưa được chính xác yêu cầu cấp phúc thẩm khảo sát đo đạc lại nguyên đơn cũng thống nhất yêu cầu khảo sát, đo đạc lại là phù hợp. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn tạm ngừng phiên tòa để khảo sát đo đạc lại. Sau khi khảo sát đo đạc có kết quả đo đạc do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kết luận phần đất tranh chấp diện tích 48,5m^2 lớn hơn diện tích yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, bị đơn, vấn đề này cấp sơ thẩm trong quá trình khảo sát đo đạc phải yêu cầu các đương sự xác định được vị trí tranh chấp, cho nên khảo sát đo đạc lại diện tích tranh chấp vượt gấp nhiều lần so với yêu cầu ban đầu, lẽ ra phải giao cho cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại vụ án, nhưng tại phiên tòa các đương sự cũng thống nhất lấy diện tích 48,5m^2 là phần đất tranh chấp và yêu cầu cấp phúc thẩm lấy diện tích nêu trên giải quyết vụ án, xét thấy các đương sự yêu cầu là phù hợp nên chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn và bà T yêu cầu công nhận 48,5m^2 thuộc thửa đất 572 của bà Bảy, yêu cầu ông X bà Bé E, anh D, chị T phải di dời tài sản trên phần đất tranh chấp để trả lại diện tích 48,5m^2 cho bà B là chưa phù hợp. Bởi vì tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn cũng thừa

nhận phần đất tranh chấp từ trước đến nay ông X, bà Bé E quản lý sử dụng xây nhà chuồng heo, lát sân xi măng vào năm 1990 nhưng bà B không ngăn cản đến năm 2014 phía nguyên đơn làm hàng rào mới phát sinh tranh chấp, khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Bé E cũng xác định phần tranh chấp gia đình bà quản lý từ trước đến nay và bà xây dựng nhà, chuồng heo, lát sân xi măng vào năm 1990 phía bà B không tranh chấp khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền.

Đồng thời, căn cứ kết quả khảo sát đo đạc tại cấp phúc thẩm do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long kết luận vào ngày 23/4/2019 diện tích đất tranh chấp là 48,5m^2 gồm các mốc 13,14,24,21, 22,23,13 nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long không xác định diện tích tranh chấp thuộc thửa 572 của nguyên đơn hay thửa 578 của bị đơn, thực tế hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp hiện do ông X, bà Bé E quản lý và sử dụng.

Mặt khác thửa đất 572 diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 1428.2 m^2, diện tích thực đo thửa 572 diện tích 1331.8m^2 so với diện tích cấp giấy chứng nhận thửa 572 giảm 96m^2. Đối với thửa đất 578 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 480m^2, diện tích thực đo thửa 578 diện tích diện tích 295.2m^2 và cộng với thửa được tách ra là thửa 254 diện tích 53,5m^2 (tách từ thửa 578) so với diện tích cấp giấy chứng nhận thửa 578 giảm 131,5m^2. Với nội dung nêu trên thì thửa đất 572 của nguyên đơn, thửa 578 của bị đơn, hiện trạng sử dụng so với diện tích được cấp quyền sử dụng đất đều giảm, tỷ lệ giảm diện tích của thửa đất 572 nhỏ hơn tỷ lệ giảm diện tích của thửa 578. Mặc dù Sở tài nguyên và Môi trường chỉ kết luận hiện trạng thửa đất có thay đổi nhiều so với tư liệu chương trình đất và không xác định được phần đất tranh chấp diện tích 48,5m^2 thuộc thửa đất nào, do ai đứng tên, nhưng căn cứ vào thực tế sử dụng nguyên đơn cũng thừa nhận diện tích tranh chấp do bị đơn quản lý sử dụng xây nhà và chuồng heo từ năm 1990 cho đến nay xem như bị đơn đã sử dụng ổn định lâu dài nên giữ nguyên hiện trạng, công nhận cho ông Lê Văn Xiêm, bà Nguyễn Thị Bé Em tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 48,5m^2 thuộc thửa 578 tờ bản đồ số 05 đất tọa lạc ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc 13,14,24,21,22,23,13.

Từ những căn cứ nêu trên Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bé B là không có căn cứ chấp nhận. Do do, chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo ông Lê Văn X, bà Nguyễn

Thị Bé E. Sửa bản án sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

[5] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 166, 175, 176 và Điều 221 của Bộ luật Dân sự; khoản 9, Điều 26 và các 35, 147, 148, 157, 161, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 166, 203 Luật đất đai; các Điều 24, 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án; các Điều 24, 27, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bé B.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Bé E.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E di dời tài sản trả lại diện tích 2,8m^2 đất diện tích thực đo ở cấp phúc thẩm là 48,5m^2 đất gồm các mốc 13,14,24,21,22,23,13.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E

Công nhận cho ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 48,5m^2 đất thuộc thửa 578 tờ bản đồ số 05 đất tọa lạc ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, gồm các mốc 13,14,24,21,22,23,13 (Có trích đo bản đồ địa chính khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 23/4/2019 kèm theo).

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị Bé B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) nhưng được trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Vĩnh Long, theo biên lai số No 022188, ngày 19/11/2014. Bà Trần Thị Bé B đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Ông Lê Văn Xiêm, bà Nguyễn Thị Bé E không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Vĩnh Long, theo biên lai số No 0006250, ngày 10/01/2018 cho ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E.

Án phí phúc thẩm:

Bà Trần Thị Bé B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006405 ngày 09/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M cho bà Trần Thị Bé B.

Ông Lê Văn Xiêm và bà Nguyễn Thị Bé E không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo thu số 0006506 ngày 06/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M cho ông Lê Văn X và bà Nguyễn Thị Bé E

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, khảo sát, đo đạc và định giá tại cấp sơ thẩm là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), bà Trần Thị Bé B phải chịu là 2.500.000 đồng, ông Lê Văn X, bà Nguyễn Thị Bé E phải chịu là 2.500.000 đồng. Bà Trần Thị Bé B đã nộp xong, được khấu trừ 2.500.000 đồng, còn lại buộc ông Lê Văn X,bà Nguyễn Thị Bé E liên đới nộp hoàn trả cho bà Trần Thị Bé B số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về chi phí khảo sát, đo đạc tại cấp phúc thẩm là 3.352.000đồng (ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) buộc bà Trần Thị Bé B phải chịu. Bà Nguyễn Thị Bé E đã nộp tạm ứng trước nên buộc bà Trần Thị Bé B phải nộp 3.352.000đồng (ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé E

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN		**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đặng Văn Lộc	**Sơn Nữ Phà Ca**	**Nguyễn Văn Ngừng**

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện MT;
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện MT;
- Các đương sự; (theo địa chỉ)
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Ngừng